

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VTG)

CTCP Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Ngày 29/12/2023	9,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.6%	19.0%	-

DT thuần 2023
36.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼29.4 -44.8%

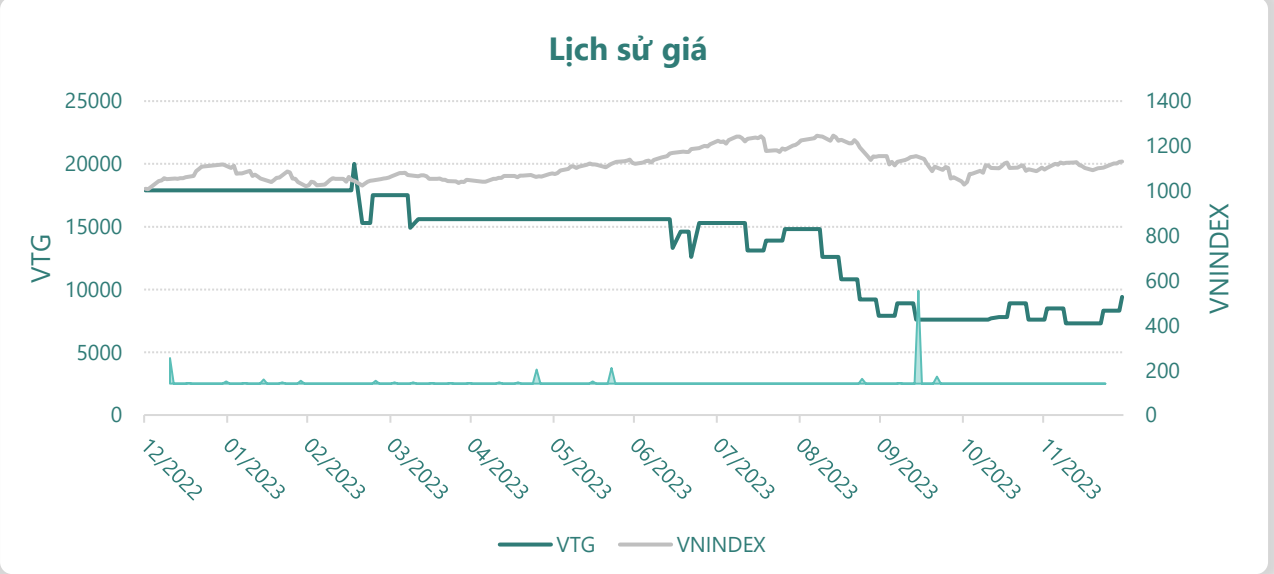
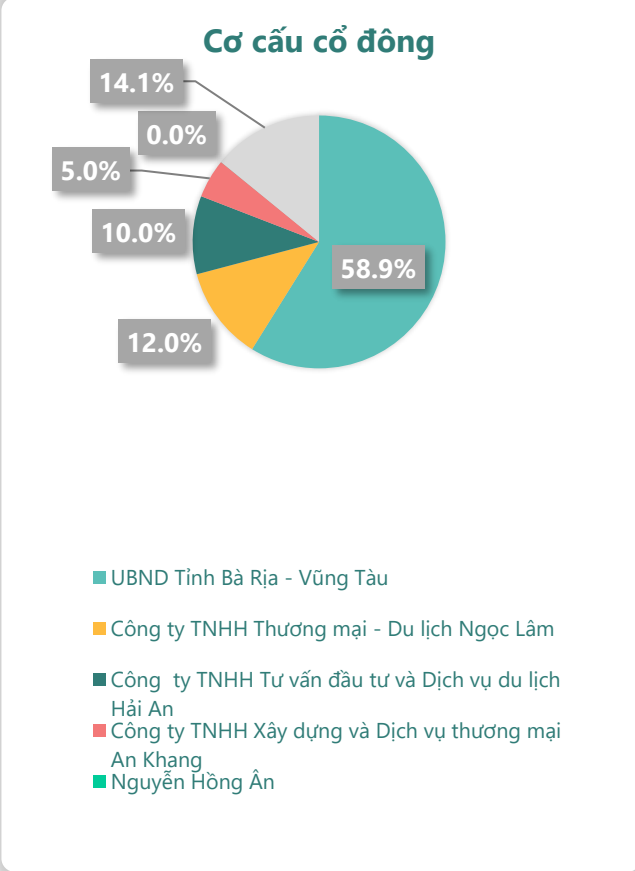
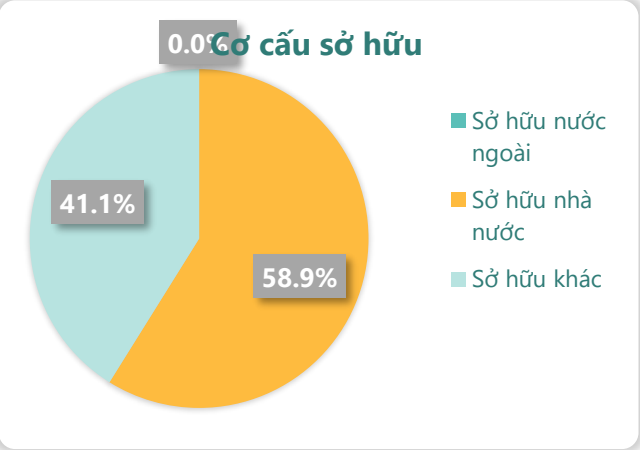
LN thuần 2023
-8.70
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.8 -131%

LN sau thuế 2023
-7.78
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.6 -128%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-20.7%
YoY: +/- ▼ 63.4%

ROE 2023
-4.9%
YoY: +/- ▼ 22.2%

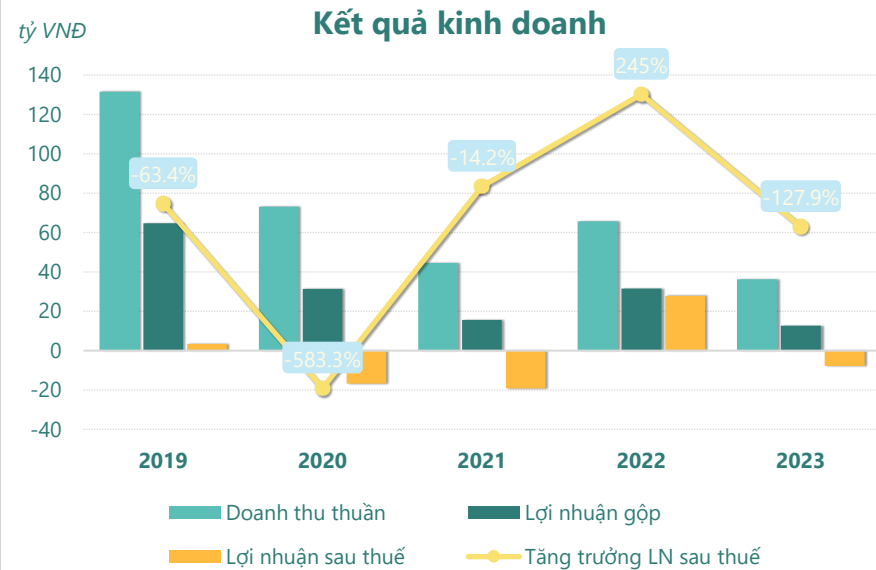
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,300 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	175
Số lượng CPLH (CP)	18,644,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.02)
EPS	-432
P/E	-21.8



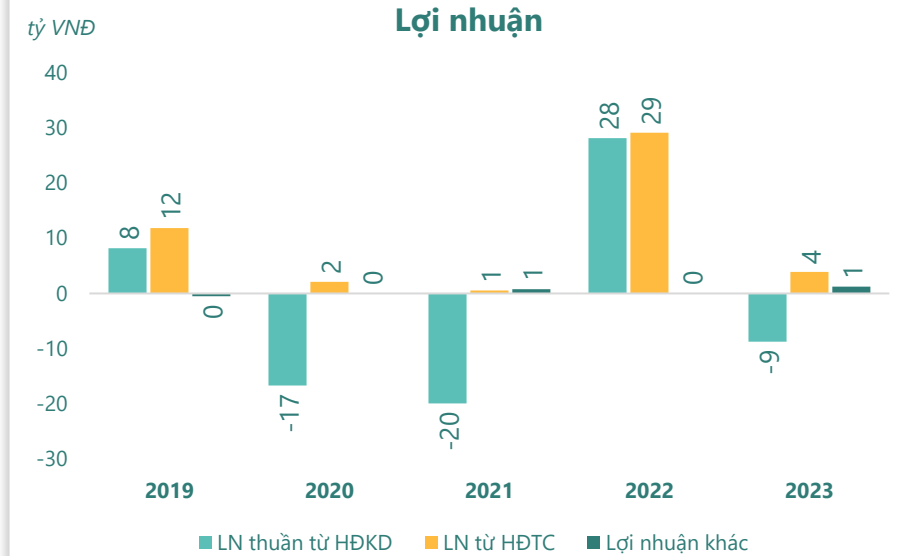
Kết quả kinh doanh **VTG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 44.8%** chỉ còn **36.26** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 128%** chỉ còn **-7.78** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-4.92%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

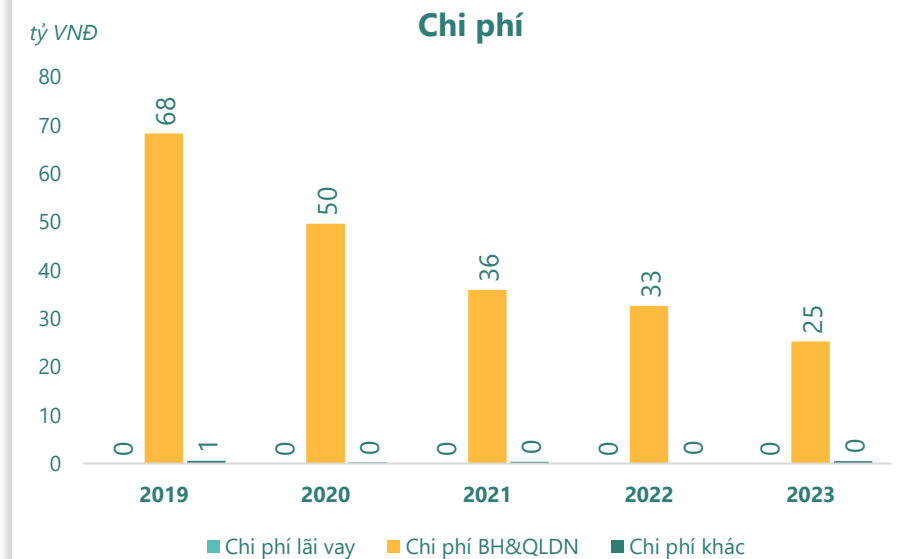
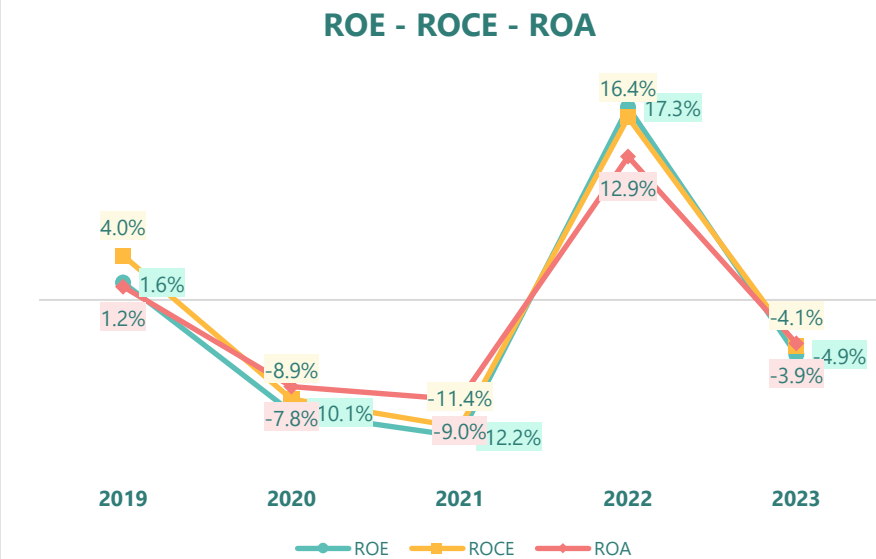


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của VTG năm **2023 giảm đi 36.78** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 8.70 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2021** là 19.91 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **25.27** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.50** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

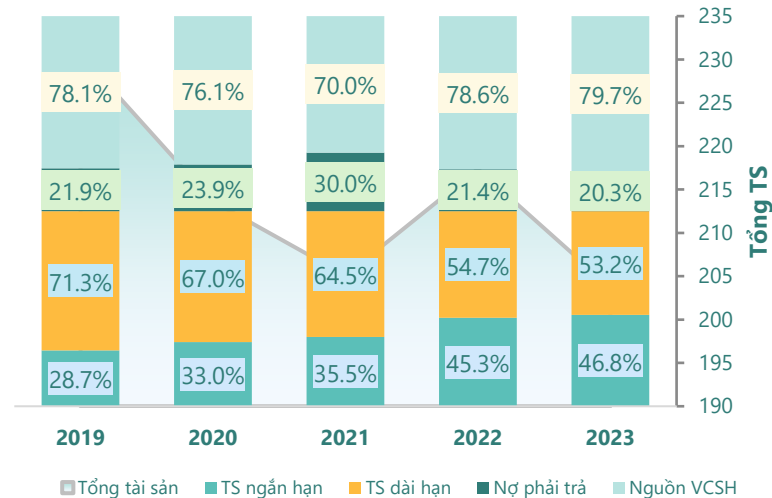
ROE của VTG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-4.92%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



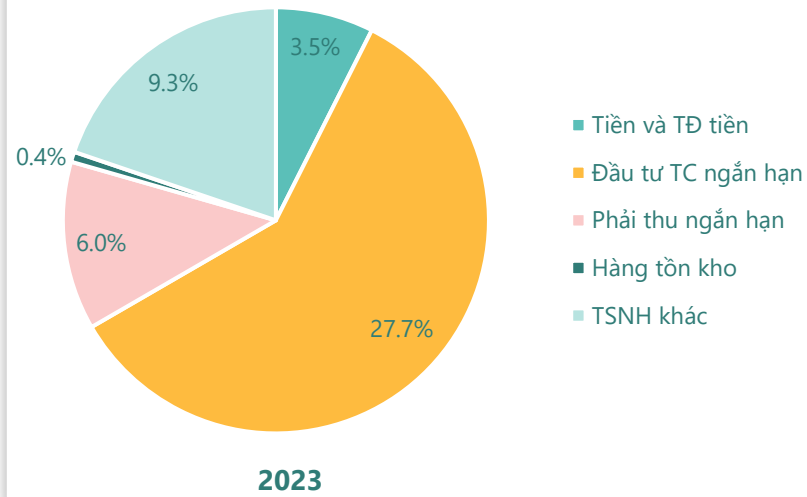
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

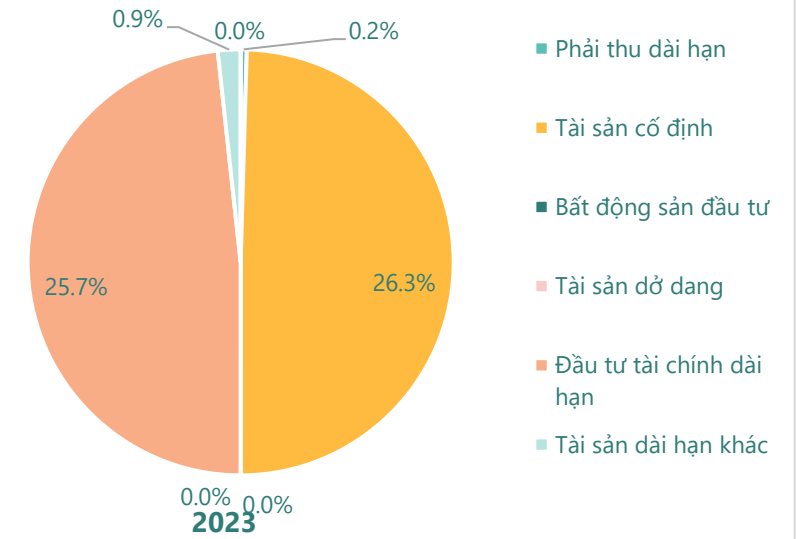
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VTG** năm 2023 đạt **203.7** tỷ đồng, giảm **6.28%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.8% và 53.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

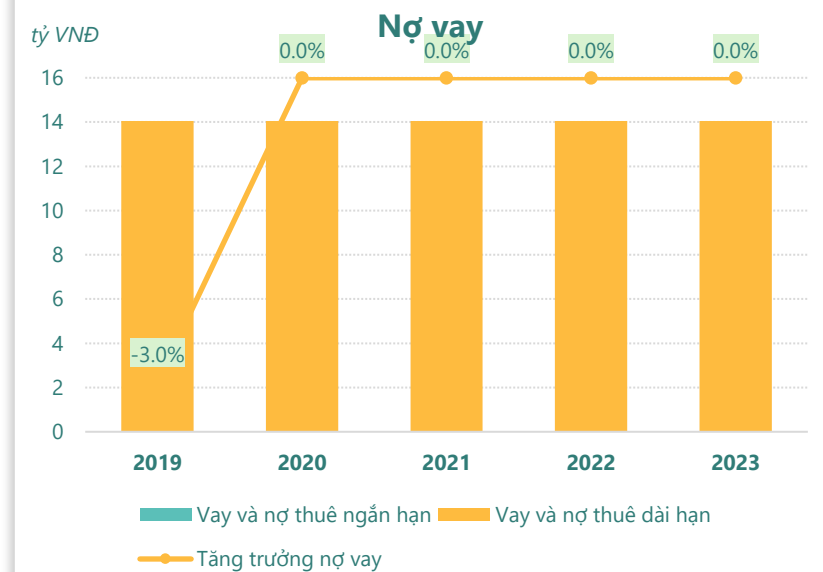
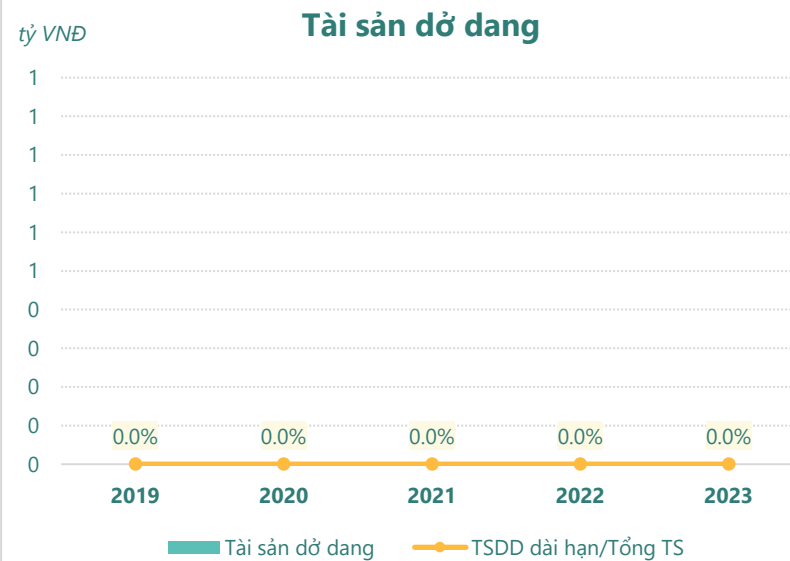
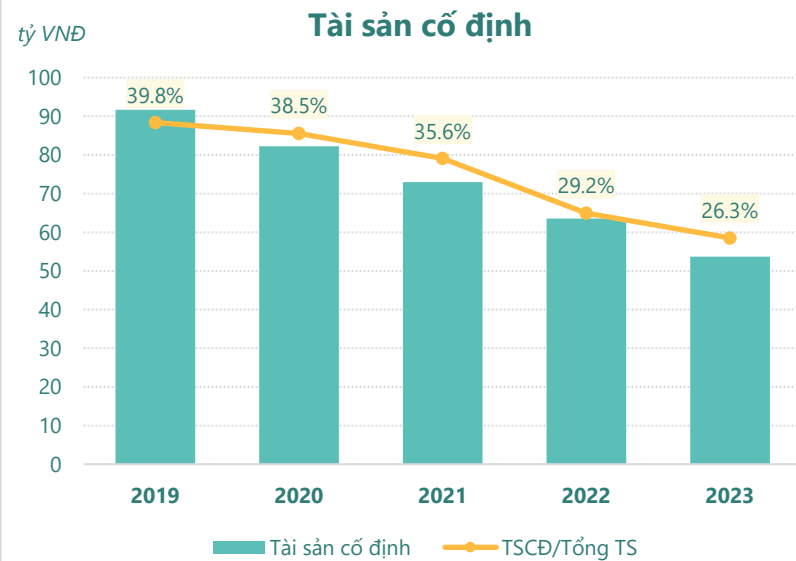
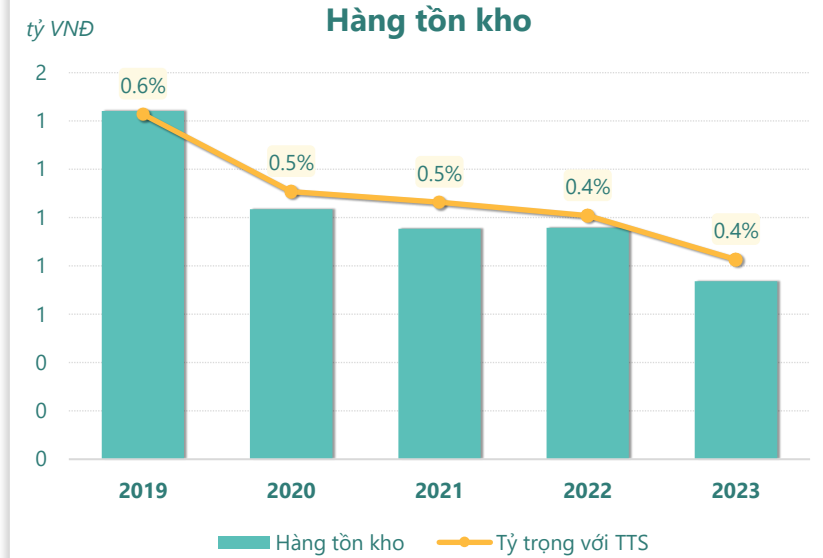
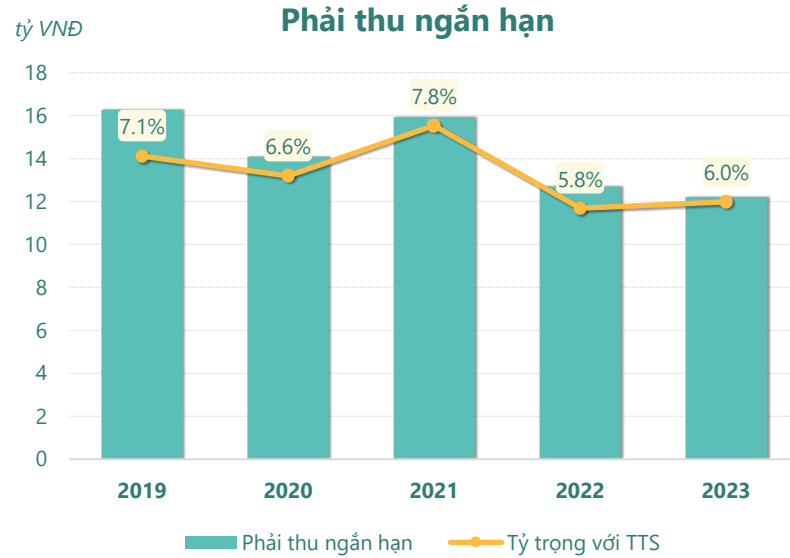
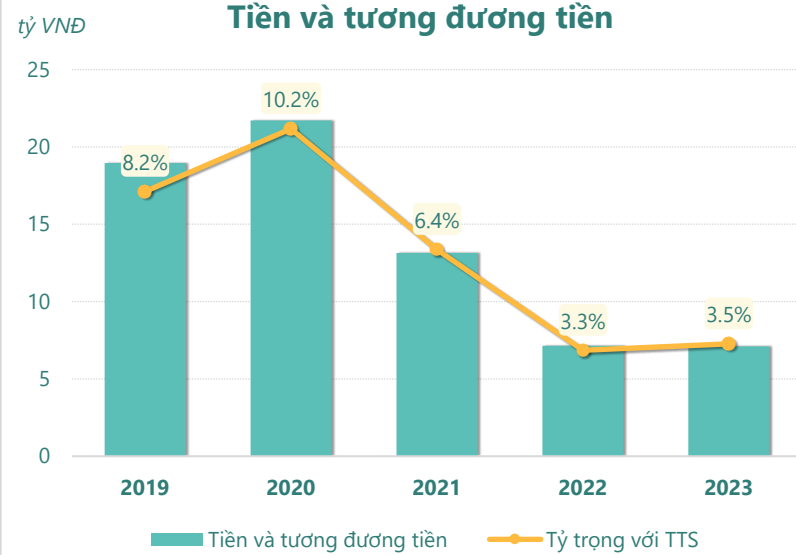
Tài sản ngắn hạn của VTG năm 2023 giảm **3.08%** so với năm trước, đạt **95.44** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **46.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.7%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 9.27% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

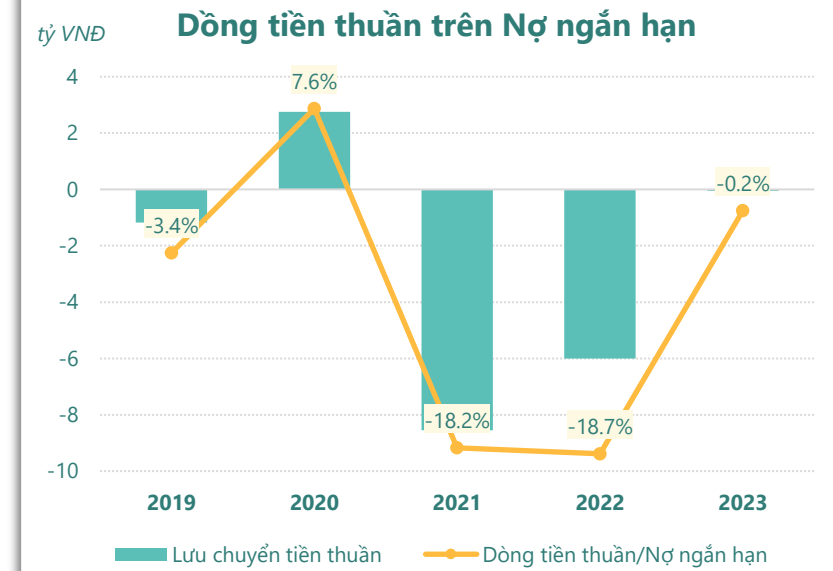
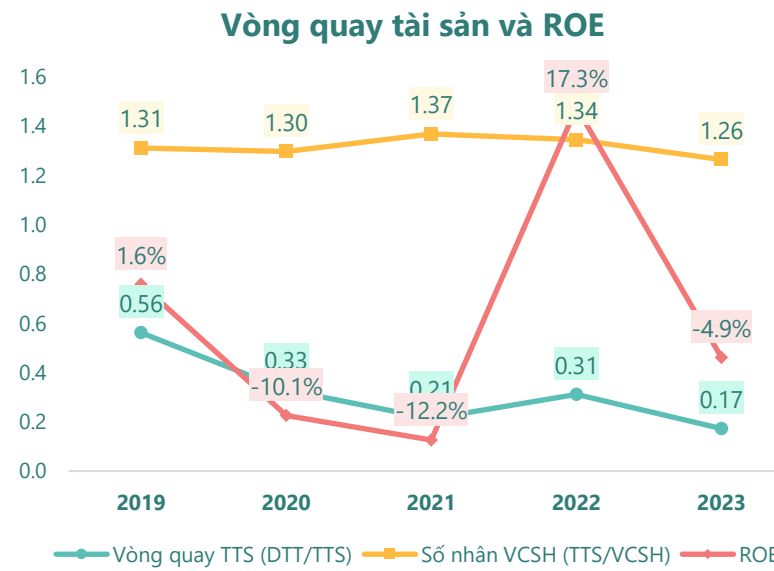
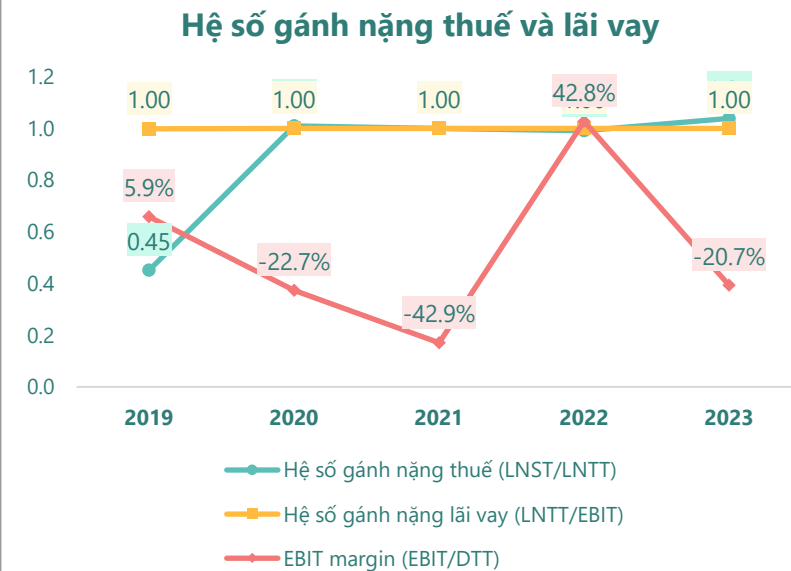
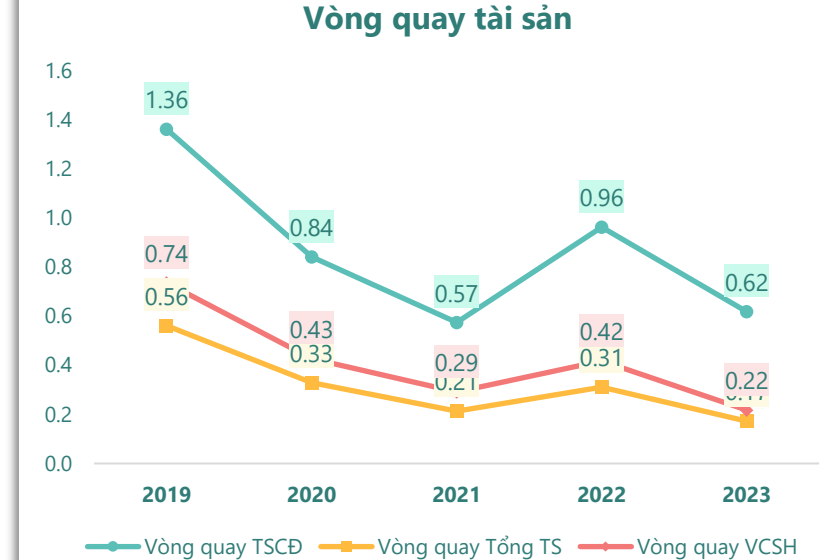
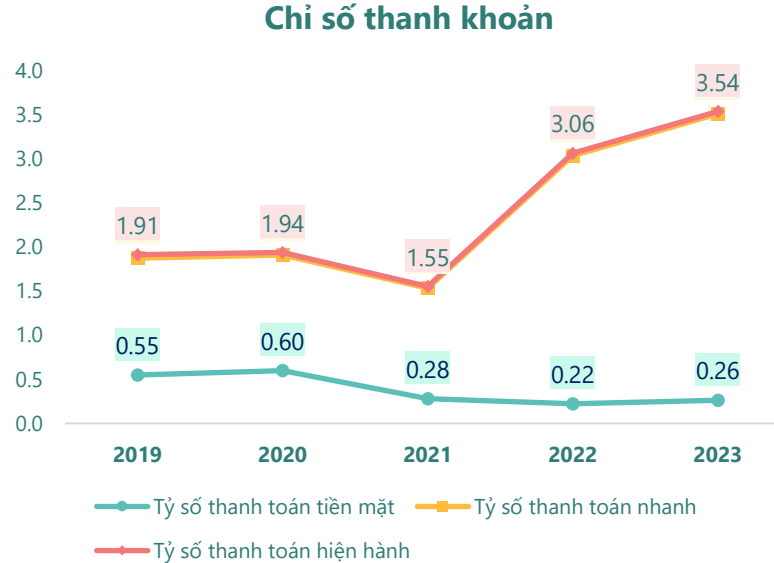
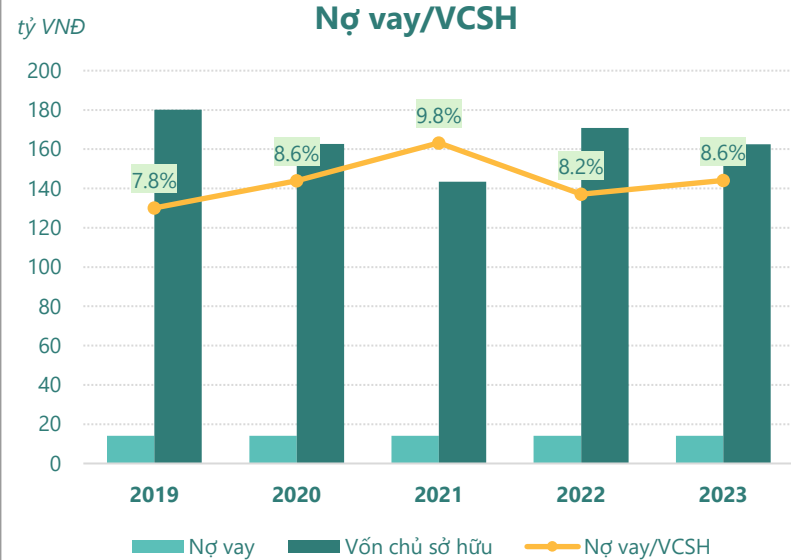
Tài sản dài hạn đạt **108.3** tỷ đồng giảm **8.94%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **53.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 25.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	73.2	44.6	65.7	36.3
Giá vốn hàng bán	41.8	29.0	34.1	23.6
Lợi nhuận gộp	31.3	15.6	31.6	12.7
Doanh thu HĐTC	7.24	3.51	19.0	5.38
Chi phí TC	5.12	2.97	-10.1	1.47
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-0.43	-0.07	0	0
Chi phí bán hàng	19.8	10.3	8.26	4.86
Chi phí QLDN	29.8	25.7	24.3	20.4
LN thuần từ HĐKD	-16.6	-19.9	28.1	-8.70
Lợi nhuận khác	0.03	0.76	0.01	1.21
LN trước thuế	-16.6	-19.1	28.1	-7.49
Lợi nhuận sau thuế	-16.8	-19.1	27.8	-7.78
LNST của CĐ cty mẹ	-17.2	-18.7	27.2	-8.20

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.77	-15.5	7.26	-7.37
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.16	5.41	-2.44	7.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.64	1.50	-10.8	-0.54
Tiền đầu kỳ	19.0	21.7	13.2	7.15
Lưu chuyển tiền thuần	2.75	-8.55	-6.01	-0.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	21.7	13.2	7.15	7.10

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	214	205	217	204
Tài sản ngắn hạn	70.4	72.9	98.5	95.4
Tiền và tương đương tiền	21.7	13.2	7.15	7.10
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.5	24.0	58.2	56.5
Phải thu ngắn hạn	14.1	15.9	12.7	12.2
Hàng tồn kho	1.04	0.95	0.96	0.74
Tài sản ngắn hạn khác	3.08	18.9	19.5	18.9
Tài sản dài hạn	143	132	119	108
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.50	0.50
Tài sản cố định	82.3	73.0	63.6	53.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	55.8	56.4	53.7	52.3
Tài sản dài hạn khác	4.63	2.31	1.11	1.86
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	51.0	61.6	46.6	41.3
Nợ ngắn hạn	36.3	46.9	32.1	27.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.56	2.13	1.26	1.17
Nợ dài hạn	14.7	14.6	14.5	14.3
Vay và nợ thuê dài hạn	14.1	14.1	14.1	14.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	163	143	171	162
Vốn chủ sở hữu	163	143	171	162
Vốn điều lệ	186	186	186	186
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0